

VAI TRÒ CỦA NGÔN NGỮ HÌNH TƯỢNG TRONG VĂN HOÁ NGUYÊN THỦY VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ HÌNH TƯỢNG Ở NGƯỜI VIỆT CỔ

ĐỖ THỊ MINH THẢO*

Lâu nay, việc nghiên cứu thường có xu hướng gắn kết khái niệm hình tượng với lĩnh vực thẩm mỹ, nghệ thuật. Trong nghiên cứu mỹ học, G.V. Ph.Hegel, là triết gia thuộc đường hướng duy tâm khách quan Đức nửa cuối thế kỷ XVIII, ngoài việc cho thấy tính đặc thù của việc xây dựng hình tượng trong lĩnh vực nghệ thuật còn coi hình tượng nghệ thuật là nền tảng chung cho cả biểu tượng tôn giáo và khái niệm triết học. Ở cách hiểu thứ hai, coi hình tượng như nền tảng chung của mọi phương thức tư duy là một quan điểm khá toàn diện. Trên thực tế, cần nghiên cứu hình tượng như là một phương thức tư duy, một hình thái ngôn ngữ biểu hiện sớm nhất của nhân loại phát triển song song cùng ý thức và tiếng nói. Phương thức tư duy này đóng vai trò sáng tạo ra một hệ thống ký hiệu biểu trưng mở đường cho quá trình hình thành của văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật và thậm chí cả khái niệm triết học sau này.

Điểm qua các công trình nghiên cứu mỹ học của các học giả trong và ngoài nước, như cuốn *Nguyên lý mỹ học Mác-Lênin* của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, cuốn *Mỹ học cơ bản và nâng cao* của GS. ópxiannhicóp, cuốn *Giáo trình Mỹ học* của tác giả Lê Quốc Bảo..., đều có phần lý giải về nguồn gốc, đặc trưng và quy luật xây dựng hình tượng nghệ thuật. Tuy nhiên,

quan niệm chung là đồng nhất hình tượng nghệ thuật với phương thức tư duy hình tượng nói chung.

Theo cuốn *Nguyên lý Mỹ học Mác-Lênin* của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, thuật ngữ “hình tượng” được hiểu theo hai nghĩa: “Một là, để chỉ nhân vật trong một tác phẩm nghệ thuật nào đó (đó là trường hợp những hình tượng được gọi là hình tượng cá thể...), và hai là để nêu rõ đặc điểm chung của phương tiện phản ánh cuộc sống, phương tiện này vốn có trong bất cứ một ngành nghệ thuật nào.”¹ Như vậy trong cuốn sách nguyên lý mỹ học này, các tác giả đã chỉ chú trọng vào việc trình bày hình tượng với tư cách là hình tượng nghệ thuật. Điều này đã dẫn đến hệ quả là nhiều người đã đồng nhất hoàn toàn các hình vẽ trên các vách hang động thời nguyên thủy với nghệ thuật hội họa nguyên thủy... Cần thấy rằng nghệ thuật hội họa nguyên thủy ra đời trực tiếp từ các bức vẽ trên vách hang động thời nguyên thủy, nhưng không có nghĩa tất cả các hình vẽ trên vách hang động đều đạt đến trình độ nghệ thuật. Trong sự kết nối tiếp theo, tác giả Karen Brookfield trong cuốn “*Sách*” cũng đã trình bày một cách nhìn nhận tương tự về những mối quan hệ nhất định giữa các ký hiệu hình vẽ với chữ viết thời nguyên thủy.

Thiết nghĩ đã đến lúc chúng ta cần có một cái nhìn lịch sử - logic về quá trình

* ThS. Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

phát sinh, hình thành và phát triển của hình tượng - một phương thức phản ánh thực tại của con người, từ ký hiệu hình vẽ đến ký hiệu hình tượng, bước chuyển sang hệ thống ký hiệu hoa văn và chữ tượng hình, hình tượng thần thoại như là nền tảng của quá trình hình thành hình tượng nghệ thuật loại hình. Ngôn ngữ hình tượng, trải qua nhiều nấc thang phát triển phong phú, chính là dấu nối giữa ký hiệu cử chỉ chỉ dẫn với ngôn ngữ biểu tượng tôn giáo và ngôn ngữ khái niệm. Phát triển từ những ký hiệu hình vẽ sơ khai, ngôn ngữ hình tượng đã thực sự trở thành ngôn ngữ biểu hiện chính của một giai đoạn tư duy còn mang nặng dấu ấn trừu tượng ở cấp độ cảm quan của loài người thời kỳ tiền sử.

1. Ngôn ngữ hình tượng với tư cách là công cụ phản ánh tư duy người tiền sử

Bản chất của quá trình người tiền sử sáng tạo và hoàn thiện những ký hiệu hình vẽ trên các tảng đá hay trên vách hang động là ở chỗ: con người cần đến những cơ sở hình tượng đầu tiên của thế giới làm cơ sở hiện thực cho sự phản ánh và khái quát ngày càng cao của mình. Đây là cơ sở để người tiền sử xây dựng hệ thống các ký hiệu nhằm để biểu đạt và giao tiếp dưới dạng vỏ hình thức vật chất của tư duy. Thông qua đó, các hình thái của đời sống tinh thần trực tiếp, hoặc là gián tiếp biểu hiện ra bên ngoài. Từ những đường nét đầu tiên thể hiện qua nét vẽ (ký hiệu hình vẽ) đến chữ viết hình vẽ, văn tự đồ hoạ, hình tượng, hình tượng nghệ thuật và chữ viết tượng hình, đến biểu tượng tín ngưỡng tôn giáo và cả các hình tượng thần thoại... đều có một mối liên hệ chặt chẽ với ngôn ngữ hình tượng. Tuy nhiên, lại không thể đồng nhất hoàn

toàn những hình vẽ cổ xưa trên vách hang động của người tiền sử là những tác phẩm nghệ thuật như nhiều người vẫn nhầm lẫn. Karen Brookfield trong cuốn "*Sách*" đã từng nhận định rằng: "Người tiền sử đã vẽ những bức tranh đẹp về chim, thú, người và những hình tượng trừu tượng trên vách hang động. Đây có thể là những con mồi bị giết trong cuộc săn, và như vậy có thể chúng là *dạng chữ viết hình vẽ cổ xưa nhất*"². Việc sáng tạo ra ngôn ngữ hình tượng đã từng nắm giữ một vai trò rất quan trọng trong thời kỳ nguyên thủy của loài người³. Đó là *ngôn ngữ chung* cho mọi biểu hiện của đời sống văn hoá tinh thần của một giai đoạn phát triển của loài người.

Ngôn ngữ hình tượng là một hệ thống biểu trưng ký hiệu từ đơn giản đến phức tạp, gián tiếp hay trực tiếp, từ hình ảnh đến hình tượng nghệ thuật, phản ánh dưới hình thức tả thực hay dưới hình thức trừu tượng hoá đều được lưu giữ trong cái cảm quan, toàn vẹn, cụ thể. Đặc trưng phản ánh này gọi là phản ánh hình tượng (từ ký hiệu hình vẽ, hoa văn hình học, hình tượng, hình tượng nghệ thuật đến biểu tượng...), cho phép biểu hình, biểu ý rồi đến biểu thanh thực hiện các chức năng nhận thức và giao tiếp trong quá trình hoạt động của con người. Cơ sở hiện thực của tư duy hình tượng, hình tượng nghệ thuật, biểu tượng tín ngưỡng tôn giáo luôn phản ánh đồng thời về hai cơ sở đã sản sinh ra nó: cơ sở hiện thực khách quan và cơ sở thế giới tâm thức của con người. Sự phản ánh của nghệ thuật, tín ngưỡng tôn giáo sẽ không bao giờ mất đi dù một trong hai cơ sở phản ánh đã tạo sinh ra nó. Để có được những hình thức phản ánh về thế giới, những hình

tượng chính là phương tiện, là công cụ mà người tiền sử phải đào luyện để các hình thức phản ánh khác phát triển dựa trên cơ sở đó. Tín ngưỡng tôn giáo với niềm tin vào sự tồn tại của những sức mạnh siêu nhiên cũng phản ánh thế giới bằng hệ thống biểu tượng trên cơ sở hình tượng. Trong tôtem giáo, hình tượng con vật thiêng được khắc, vẽ, tạc lên đá để qua đó con người thực hiện hành vi hiện thực hoá quan hệ của tâm thức với con vật thiêng qua các nghi lễ tín ngưỡng. Con người muốn phản ánh thế giới siêu nhiên thì phải cầu đến những hình thức vật chất để biểu hiện. Đây cũng là bản chất quá trình hiện thực của những hình thức phản ánh hư ảo.

Trên cơ sở các hiện vật khảo cổ mà ngôn ngữ hình tượng được lưu giữ lại khá phổ biến, quá trình sáng tạo ngôn ngữ hình tượng của con người tiền sử không phải là một giai đoạn thuần nhất mà nó là một quá trình lâu dài qua nhiều giai đoạn phát triển từ thấp đến cao: có những giai đoạn hình tượng con vật chiếm vị trí chủ đạo; có giai đoạn những hình kỷ hà chiếm vị trí chủ đạo tương ứng với một trình độ khái quát nhất định về vũ trụ và tự nhiên; có giai đoạn xuất hiện những hình tượng thần linh nửa người nửa thú tương ứng với giai đoạn hình thành và phát triển của tư duy thần thoại... Ngôn ngữ hình tượng, vì vậy là một hình thái công cụ khá phổ biến giúp chúng ta nhận diện quá trình phát triển tư duy của người tiền sử dù đặc trưng của vùng phản ánh chủ đạo là tâm thức người tiền sử vẫn còn là một khối hỗn độn, phức hợp nhiều hình ảnh về thế giới hiện thực và mộng ước.

Như vậy, ngôn ngữ hình tượng là một thứ "công cụ văn tự đặc thù" được người

nguyên thủy sáng tác và sử dụng phổ biến rộng rãi của loài người thời tiền sử. Gọi là quá trình sáng tạo ra ngôn ngữ hình tượng vì đó là một quá trình dần hình thành của một hệ thống các ký hiệu hình tượng thực hiện chức năng nhận thức và giao tiếp chủ đạo trong quá trình sinh sống của bầy đàn nguyên thủy. Ngôn ngữ hình tượng xuất phát từ việc người tiền sử sáng tạo ra những ký hiệu hình vẽ, chữ viết hình vẽ và văn tự đồ hoạ. Văn tự đồ hoạ là bước phát triển tiến bộ hơn ghi chép kết thừng, nó thuộc vào giai đoạn thứ ba sản sinh ra văn tự sau cơ sở ký hiệu hình vẽ đầu tiên là những hình vẽ sơ lược, chập chững, còn nhiều nguệch ngoạc, hàm lượng thông tin thấp thuộc giai đoạn luyện vẽ ban đầu của người tiền sử. Từ những bức tranh ghi hình, ghi ý đã dần phát triển, chuyển biến thành loại chữ viết với những biểu tượng được cách điệu hoá (như chữ viết hình nêm), dần dà phát triển thành các văn tự tượng hình. Đằng sau quá trình hình thành của ngôn ngữ hình tượng là sự phản ánh quá trình biến chuyển của tư duy con người từ tư duy hành động trực quan đến tư duy hình tượng trực quan, cùng với sự phát triển của tư duy sáng tạo, tư duy trực giác - ý niệm, đó là cả một quá trình phát triển nhận thức lâu dài của con người để có được tư duy khái niệm.

Như vậy, trên mọi phương diện của đời sống xã hội người nguyên thủy, ngôn ngữ hình tượng đã xuất hiện và được người tiền sử sử dụng như một thứ ngôn ngữ biểu hiện của thời đại cổ xưa. Ngôn ngữ biểu hiện luôn mang tính thời đại, phản ánh cái bản chất, cái phổ biến của một thời đại cụ thể và mang đặc trưng riêng của một thời đại lịch sử đã qua. Ngôn ngữ biểu hiện của một thời đại chắc chắn đã bị vượt qua bởi

những hình thức ngôn ngữ khác trong những thời đại kế tiếp, nhưng lại luôn in đậm dấu ấn của nó trong những giai đoạn phát triển cao hơn này. Ngôn ngữ hình tượng là cái có thể khảo sát, vì ngôn ngữ bằng cách này hay cách khác luôn được con người lưu giữ lại bằng những hiện vật cụ thể.

2. Đặc trưng phản ánh hình tượng của người Việt cổ vào giai đoạn tiền sử và sơ sử

So sánh quá trình sáng tạo ngôn ngữ hình tượng là không hoàn toàn trùng khít về thời gian và về đặc trưng phản ánh giữa người Việt cổ với người phương Tây thời tiền sử. Niên đại của các hình vẽ trên vách hang động của người phương Tây, kể từ những hình vẽ sơ khai nhất, cổ nhất cách ngày nay khoảng ba mươi lăm ngàn năm, vào hậu kỳ đồ đá cũ. Người tiền sử phương Tây đã rất nhanh chóng vượt qua giai đoạn đào luyện ký hiệu hình vẽ để sáng tạo hình tượng nghệ thuật. Nghệ thuật hội họa và tạc tượng trên cơ sở ký hiệu hình vẽ đã phát triển lên một trình độ cao trong giai đoạn tiền sử. Nhiều hình vẽ động vật săn bắt và hình con người được khắc, vẽ trên đá, mảnh xương thú, bên cạnh các tượng nhỏ bằng đá với một mật độ tập trung và đồ sộ về số lượng ở các hang động như Altamira, Lascaux... Qua các di tích khảo cổ, quá trình đào luyện ngôn ngữ hình tượng ở người phương Tây nổi lên ở đặc trưng: tính tả thực rất cao. Quá trình này phát triển từ những ký hiệu hình vẽ đơn giản, sơ lược đến chi tiết và hoàn thiện tổng thể đến từng chi tiết về lông, móng, màu sắc, độ đánh bóng mang tính tả thực. Tính cách điệu, tính ước lệ, tượng trưng đã xuất hiện trong phương pháp thể hiện

nhưng không nhiều so với khối lượng các hình vẽ thuộc phương pháp tả thực. Chính nhờ quá trình bám sát hiện thực này - mô phỏng, bắt chước hiện thực - mà nghệ thuật tạo hình của người phương Tây phát triển nhanh chóng, rõ nét, rõ đường hướng và đạt được những thành tựu rực rỡ.

Ở người Việt cổ, quá trình phát triển ngôn ngữ hình tượng khá đặc biệt. Dấu vết ký hiệu hình vẽ sớm nhất được tìm thấy vào sơ kỳ đồ đá mới theo di chỉ khảo cổ hiện nay. Đó là những hoa văn hình mặt người và mặt thú thuộc văn hoá Hoà Bình, trên vách hang Đồng Nội (Hoà Bình), trên hòn cuội ở hang Nà Ca (Thái Nguyên), hình đầu thú ở mái đá chòm Đồng Đông (Thanh Hoá) và các hoa văn khắc vạch tạo nên những hình kỷ hà và đường gấp khúc ở Đồng Hỷ (Thái Nguyên) hay đường thẳng song song trên các vật đất sét cứng ở di chỉ Bản Tắc (Thái Nguyên). Trong đó mật độ hoa văn trang trí nhiều hơn các ký hiệu hình vẽ về người và thú. Ký hiệu hình vẽ về mặt thú được tìm thấy ở hang Đồng Nội chỉ như một dấu nhấn quá hiếm hoi được tìm thấy về phương pháp tả thực của người Việt cổ (bám sát vào hình ảnh đối tượng hiện thực để vẽ) trong những giai đoạn đầu phát triển, trước văn hoá Đông Sơn. Sự tập trung miêu tả vào các đường nét hoa văn mang tính ước lệ của đồ án trang trí hình học: hình kỷ hà, đường gấp khúc, đường thẳng song song của người Việt cổ trải suốt một chặng đường dài phát triển từ thời kỳ đồ đá là con đường dẫn đến sự thăng hoa của các hoa văn trang trí hình tượng và biểu tượng (Người, đồ vật, động vật, hình tượng mặt trời...) trong văn hoá Đông Sơn, rồi đến bước phát triển rực rỡ của hoa văn trang trí biểu tượng (Hoa, rồng, phượng...) thời kỳ phong kiến về sau.

Những đặc điểm trên cho thấy hướng phát triển của tư duy người Việt cổ và người tiền sử phương Tây khác hẳn nhau. Ở người Việt cổ, sự phản ánh bằng tâm thức rất rõ rệt. Từ tâm thức, các sự vật hiện tượng của thế giới hiện thực đều được phản ánh một cách gián tiếp hơn với sự tham gia rất đậm đặc của các yếu tố cách điệu và ước lệ, tượng trưng. Theo hướng này, người Việt cổ đạt được sự nhận thức trong tư duy một tổng thể mang đặc trưng hài hoà rất cao - một sự hài hoà tối ưu trong tâm thức- vào giai đoạn phát triển rực rỡ của văn hoá Đông Sơn. Tính đối xứng cao để duy trì sự hài hoà của bố cục làm phát triển nghệ thuật trang trí, tính tượng trưng là tiêu biểu nhưng yếu về chi tiết tả thực. Cần phân biệt một đặc điểm này trong tư duy người Việt cổ: mặc dù nội dung phản ánh hiện thực vẫn đạt được nhưng về hình thức phản ánh thì ít yếu tố tả thực chi tiết, nặng về yếu tố cách điệu, ước lệ do vậy tính trừu tượng là chủ đạo. Hay nói cách khác là họ phản ánh một nội dung, một đề tài hiện thực nhưng bằng một biện pháp ước lệ hoá có thể nói là ngay từ đầu. Hướng tiếp cận này sẽ tương ứng trình độ phát triển của tư duy hình tượng ở giai đoạn hoa văn từ hoa văn hình học đến hoa văn hình tượng và đạt đến giai đoạn tập trung của phản ánh biểu tượng tâm thức (Xem *Sơ đồ 1*. Các dạng thức được phát triển từ ngôn ngữ hình tượng). Trong khi đó, người tiền sử phương Tây lại có hướng phát triển tư duy phản ánh hiện thực (tả thực) ngay từ đầu, để có thể đạt được trong tư duy một tổng thể với sự chi tiết đến từng đường nét. Với hướng phát triển tư duy này, người phương Tây dần đạt nhanh tới tư duy khoa học tách khỏi tư duy nghệ thuật và tư duy thần thoại của phản ánh

tâm thức trong những giai đoạn phát triển về sau này. Còn người Việt cổ sẽ duy trì các hình thức tư duy trên ở thể bình quân, đối xứng, đan xen và duy trì tổng thể. Vì vậy, trong văn hoá truyền thống của người Việt sự hình thành các đường hướng phát triển chủ đạo không dễ nhận biết như người phương Tây. Các yếu tố cứ đan xen: tín ngưỡng, hiện thực, ma thuật, nghệ thuật, thần thoại, lý trí, tình cảm... Đây cũng là một đặc điểm được nhận diện trong nền văn hoá truyền thống của dân tộc đó là người Việt có thiên hướng về tư duy tổng hợp hơn phân tích; thiên về những mô hình xã hội hài hoà, ổn định; nghiêng mạnh về tính cộng đồng hơn cá nhân.

Vào thời kỳ dựng nước đầu tiên với nền văn hoá phát triển đỉnh cao rực rỡ của nhà nước Văn Lang, việc nghiên cứu trống đồng Đông Sơn cũng đồng nghĩa với việc nghiên cứu diện mạo tâm thức, đời sống văn hoá tinh thần, tâm linh của người Lạc Việt. Trên cơ sở các hiện vật khảo cổ về trống đồng giai đoạn này thì người Lạc Việt đang trong giai đoạn đầu của quá trình sáng tạo ngôn ngữ hình tượng, tương ứng với giai đoạn văn tự đồ hoạ không điển hình. Văn tự đồ hoạ thể hiện trên trống đồng có sự phức hợp với hình tượng nghệ thuật, hoa văn hình học, biểu tượng tâm thức. Nếu như sự phát triển của lịch sử diễn ra bình ổn tuần tự thì có lẽ người Lạc Việt sẽ phải mất đi một thời gian nữa mới sáng tạo được chữ tượng hình vì tâm thức của họ quá tổng thể và đối xứng đến mức hoàn thiện, nhưng lại ít chú ý đến tính tả thực ngay trong từng chi tiết của phương pháp biểu hiện. Họ quả thực đã thiếu mất đi một cơ sở phản ánh hiện thực theo phương pháp mô phỏng, bắt chước hiện thực sát sao của người phương Tây - một nền tảng rất tốt để

vượt nhanh khỏi trình độ phản ánh tâm thức, phát triển mạnh mẽ nghệ thuật, tôn giáo, thần thoại, triết học, khoa học về những hướng độc lập, giàu chất trí tuệ, duy lý hoặc duy cảm đều đạt đến ở những trình độ phát triển cao, rất rõ đường hướng.

Như vậy, hệ thống hình tượng trên trống đồng Đông Sơn, Ngọc Lũ, Miếu Môn..., vừa có yếu tố văn tự đồ hoạ (chữ viết hình vẽ), vừa có yếu tố hoa văn trang trí, vừa có yếu tố phản ánh hiện thực, vừa có yếu tố phản ánh tâm thức, vừa có yếu tố hình tượng vừa có yếu tố biểu tượng, vừa mang yếu tố tín ngưỡng vừa mang yếu tố lễ hội, vừa đậm đặc hệ thống triết lý vừa mang tính mỹ thuật, thẩm mỹ cao đạt đến trình độ nghệ thuật trên các thủ pháp hoa văn và bố cục tổng thể. Sự linh hoạt trong tư duy đối xứng, sự cân đối và hài hoà chỉnh thể, cho thấy người Việt đã đạt tới tính hệ thống trong các hình tượng và biểu tượng dưới dạng hoa văn trang trí và sắp xếp lý giải chúng theo những trật tự nhất định, trong những mối liên hệ mang tính triết lý. Ngoài ra, hệ thống biểu tượng này còn được làm sống động và có uy lực sâu xa với sự kết hợp của những thanh âm và tính đa chức năng của trống đồng. Với hệ thống hoa văn mang yếu tố tín ngưỡng, triết lý và hiện thực cao, người Lạc Việt đã sáng tạo ra *một mô hình tâm thức văn hoá tĩnh mà lại động*, hiện thực mà lại thăng hoa hết sức độc đáo cho nền văn hoá của mình. Vì vậy, mô hình tâm thức này mang một giá trị linh thiêng và được cộng đồng sử dụng với nhiều chức năng: vật linh thiêng, vật biểu trưng của quyền uy của những tộc trưởng, trống trận, trống lễ hội, trống cầu mưa, cầu mùa, việc cưới, việc tang - đồ tùy táng vật thờ thần mặt trời, vật biểu trưng văn hoá riêng của một nhà nước. Nó có thể

được dùng làm vật tặng, vật trao đổi, vật thống nhất sức mạnh tâm thức của cả một cộng đồng, do đó nó có khả năng kêu gọi sự tập hợp sức mạnh đoàn kết của cả cộng đồng qua tiếng trống khi đắp đê trị thủy, chống ngoại xâm, khi tạo nên hồn khí linh thiêng của dân tộc. Điều này, thủ pháp hoa văn trang trí và biểu tượng ở người phương Tây giai đoạn này chưa đạt tới được. Tuy nhiên, người Phương Tây lại phát triển hệ thống các hình tượng thần thoại mạnh mẽ gắn liền với sự giải thích về nguồn gốc vũ trụ và về trật tự xã hội và số phận con người. Việc coi trọng trống đồng với chức năng làm đồ tùy táng ngang với vật linh thiêng của một nhà nước sơ khai cho thấy tính chất coi trọng đời sống văn hoá tâm linh trong tâm thức người Lạc Việt.

Đặc trưng phản ánh tâm thức rất mạnh mẽ vì vậy nó vẫn bám sát những nội dung về sinh hoạt của cư dân nông nghiệp lúa nước đã thành trầm tích, đọng sâu trong tâm thức người Lạc Việt, làm cho phương pháp cách điệu hoá, giàu tính ước lệ mà không làm mất đi tính hiện thực trong các chủ đề thể hiện trên hoa văn trang trí. Vì vậy, điều này vẫn thống nhất với đặc điểm nhận định về thế giới tinh thần của người Lạc Việt là thế giới của thần thoại và ma thuật, nhưng tư duy lại hết sức hài hoà, tổng thể chứa đựng một khiêu thẩm mỹ cao.

Tính biểu tượng và tính trang trí cao; tính thống nhất về cách thức trang trí và bố cục, tính ước lệ của hệ thống các hoa văn nhưng giàu tính linh hoạt và tính sáng tạo cũng cao, tạo nên những nét tương đồng và khác biệt ở các trống đồng tại các vùng địa - văn hoá khác nhau trên khắp nước Văn Lang. Có thể nhận biết được trống Đông Sơn, Ngọc Lũ,

Miếu Môn... qua những biến thể có tính sáng tạo mà không làm mất đi diện mạo thống nhất của trống đồng Lạc Việt giai đoạn này.

Ngôn ngữ hình tượng vừa là công cụ phản ánh phổ biến, vừa là hình thức hiện thực trực tiếp của tâm thức sáng tạo văn hoá của người Việt cổ trong quá trình phản ánh hiện thực. Các hình vẽ người đầu thú trên các vách hang động và trên các hiện vật khảo cổ của thời nguyên thủy thường được lý giải dưới góc độ tín ngưỡng tôn giáo. Song đôi khi lại làm chúng ta hiểu về những hình vẽ đó một cách kỳ bí hơn trên thực tế.

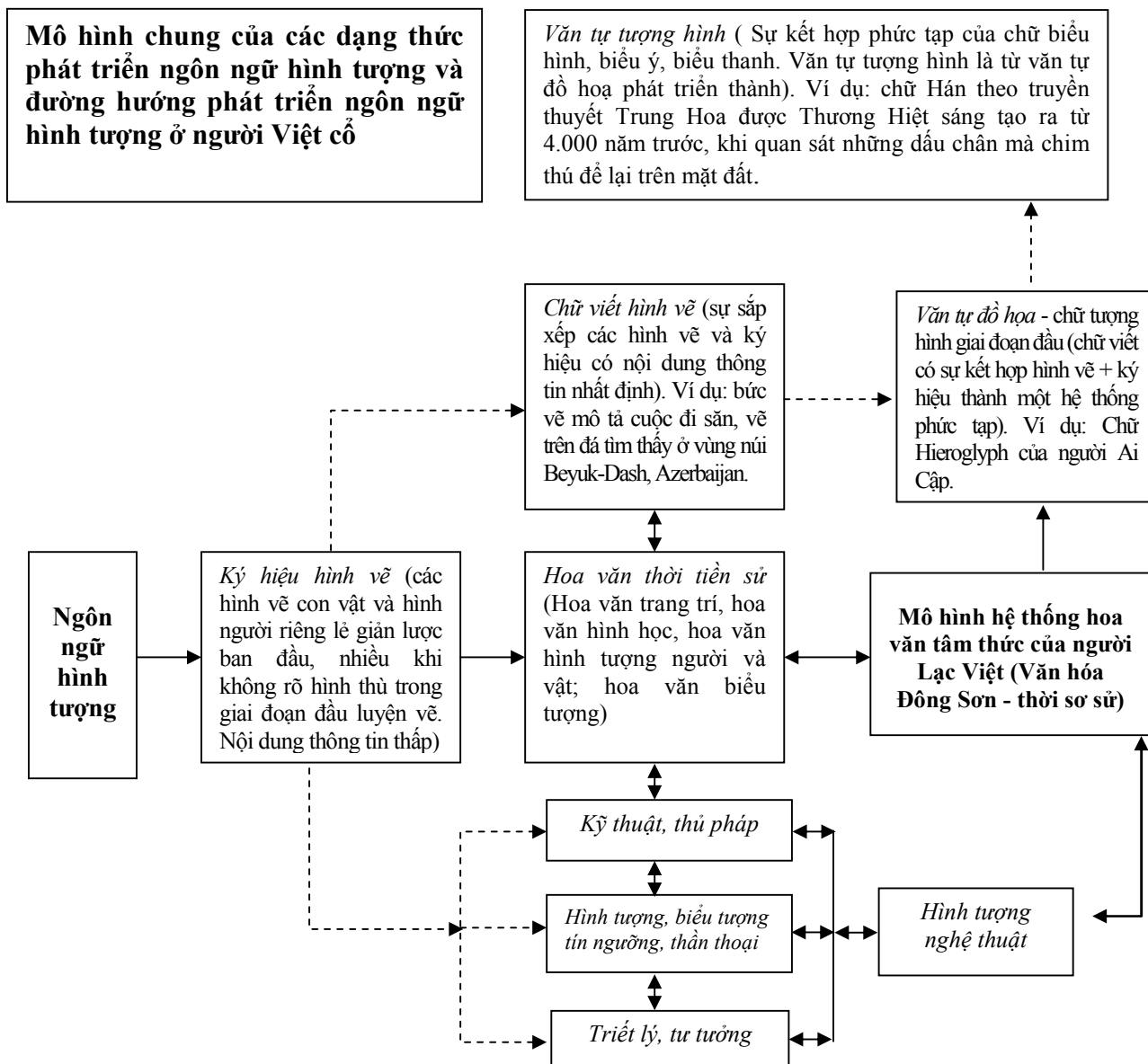
Nếu mở rộng những nhận định mà những hình vẽ trên chỉ là một trong những biểu hiện, thì hiện tượng này còn liên quan đến một quá trình, một trình độ nhận thức, phản ánh, sáng tạo ra văn hoá rất đặc biệt trong giai đoạn cổ xưa của loài người. Chúng cũng liên quan đến sự phát triển của đối tượng phản ánh trong tư duy hình tượng của người tiền sử: từ chỗ lấy hình tượng các con vật làm cơ sở của mọi sự phản ánh, đến chỗ sát nhập hình tượng con người vào hình tượng con vật cho thấy sự hỗn dung trong nhận thức của người tiền sử giai đoạn này về mối liên hệ giữa con người với con vật. Có thể gọi đây là một trình độ mang đặc trưng phản ánh văn hoá tâm thức sơ khai của người tiền sử: quá trình “đội lột” đối tượng săn bắt.

Quá trình “đội lột” đối tượng săn bắt là quá trình con người thực hiện hành vi hỗn dung tâm thức: đồng hoá hành vi của bản thân vào đối tượng (con thú - đối tượng săn

bắt) và hành vi đối tượng vào bản thân, do đó đã đạt được quá trình dẫn nhập hành vi con người vào đối tượng; hay nói cách khác là đối tượng hoá những nhu cầu tâm thức, tinh thần của con người trên hành vi của đối tượng. Chính trên cơ sở này, người tiền sử thực hiện các hành vi văn hoá tinh thần sơ khởi có đặc trưng phản ánh là tạo ra những hình tượng người đội lột thú khá tiêu biểu và các biểu tượng về con vật phản ánh hành vi của con người (trình độ đối tượng hoá chủ thể). Trình độ phát triển này phản ánh giai đoạn văn hoá có tên gọi “người đội lột thú”: Hình tượng người đội lột thú vừa phản ánh một trình độ biểu hiện văn hoá của người tiền sử vừa phản ánh một biểu hiện của bản năng sinh tồn. Hình tượng này được kết lại từ hình ảnh người thợ đi săn cổ xưa đã biết dùng cả tấm da có phần đầu thú để nguy trang nhằm tiếp cận gần tới bầy thú họ đang định săn bắt và hình ảnh người tiền sử dùng đầu thú đội lên đầu trong nghi lễ tín ngưỡng, ma thuật, nhảy múa và lễ hội.

Hiện tượng người tiền sử nhập thân vào đối tượng (người đội lột thú) chính là *cơ sở hiện thực cho việc sát nhập tính hiện thực của thế giới khách quan làm một với hình ảnh tổng thể của tâm thức của con người tiền sử*. Chính cái cơ sở của quá trình sát nhập lâu dài của những hình tượng thuộc thế giới tâm thức với chính bản thân các đối tượng săn bắt hiện thực đã dẫn đến sự hình thành niềm tin về tính hiện thực của chính những hình tượng, biểu tượng tâm thức trên đối tượng săn bắt thực tế.

Sơ đồ 1



Ghi chú: Dấu mũi tên nét liền chỉ trực chính của sự phát triển ngôn ngữ hình tượng ở người Việt cổ từ sơ khai đến giai đoạn văn hoá Đông Sơn của người Lạc Việt.

Nhu cầu về vật thiêng và sự sùng bái vật linh vì thế mà hình thành. Đây thực chất là quá trình sát nhập cái trừu tượng của tâm thức vào những sự vật hiện tượng tồn tại thực tế làm một. Bên cạnh đó con người còn tiến hành hiện thực hoá quá trình sát nhập bằng quá trình hiện thực hoá quan hệ, bằng những lễ nghi bắt buộc. Dù là phản ánh hư ảo hay trừu tượng thì mọi sự phản ánh của con người đều có quá trình hiện thực dẫn đến sự hư ảo, cũng như những hình thức thể hiện là có tính hiện thực. Tính hư ảo là biểu tượng thần linh nhưng tính hiện thực lại là hình tượng mà thần linh đó được phản ánh, được hiện thân qua đó. Nhờ sự hiện thân đó mà con người bằng giác quan và niềm tin ngự trị trong tâm thức được giao tiếp với thần trong tính hiện thực của nó.

Vào thời nguyên thủy, người tiền sử không có hoạt động nhận thức nào đứng độc lập tách riêng mà là hoạt động nhận thức có tính tổng thể: vừa bản năng vừa kinh nghiệm, vừa mang tính thực tại vừa là cái được nảy nở từ tâm thức sơ khai của con người. Phản ánh tâm thức là sự phản ánh đặc trưng của giai đoạn này. Phản ánh tâm thức được bắt nguồn từ hai cơ sở hiện thực khách quan và thế giới chủ quan đang không ngừng phát triển bên trong con người tiền sử. Trong đó tính quyết định của sự hình thành thế giới bên trong con người là ở hiện thực khách quan. Song một khi thế giới đó phát triển thì nó có đầy đủ khả năng tạo cho thế giới hiện thực một diện mạo mới bởi những hoạt động sáng tạo văn hoá, tạo ra môi trường văn hoá của mình. Trong quá trình nghiên cứu, bằng thao tác

khoa học nhiều khi chúng ta xem xét những hình thức văn hoá sơ khai của con người dưới góc độ hoặc là của quá trình nhận thức kinh nghiệm hoặc là thuộc bản năng tách bạch, trong khi chúng cần được lý giải bằng chính bản thân sự tồn tại của chúng trong một giai đoạn lịch sử cụ thể. Não bộ đang trong quá trình cải biến chưa thể đảm nhận tính tập trung. Vì vậy, cùng với sự tham gia tổng thể của các thành phần ý thức, bản năng vô thức... trong toàn bộ hoạt động nhận thức của người tiền cổ, con người giai đoạn này tập trung vào vai trò chủ đạo của tâm thức.

Phản ánh tâm thức là hình thức phản ánh tổ hợp về hiện thực được lắng lại thành những lớp trầm tích như phù sa lắng đọng, kết hợp với nhân tố đang hình thành trong cơ cấu nội tại của con người... Do đó, phản ánh tâm thức thực chất là một dạng lưu giữ ký ức cộng đồng cổ xưa nhất của loài người bằng những hình thái phản ánh, nhận thức sơ khai như tín ngưỡng, nghệ thuật. Tương ứng với sự phản ánh tâm thức có tính tổng thể và trực quan là quá trình hình thành vỏ ngôn ngữ tương ứng với nó đó là *ngôn ngữ hình tượng*. Phản ánh tâm thức thông qua vỏ ngôn ngữ hình tượng là cơ sở, là nguồn gốc nhận thức sâu xa và tạo ra đặc trưng phản ánh của nhiều hình thức tín ngưỡng tôn giáo, nghệ thuật... dưới hình thức nguyên thủy của chúng gắn với quá trình nhận thức và mọi khả năng cảm nhận của các giác quan lẫn bản năng vô thức.

Bản thể tâm thức sáng tạo văn hoá phản ánh những nhu cầu sâu xa của con người: đó là tìm kiếm *mối liên hệ với thế giới*

xung quanh (tự nhiên và xã hội), và quá trình *tìm kiếm bản ngã sâu xa* của mình, trên cơ sở này sự phát triển dần dà về sau là tìm kiếm cội nguồn sâu xa của căn cơ thiện ác trong con người như những trình độ vượt lên tình trạng đã man về văn hoá và phần bóng tối của bản năng. Để tiến hành được quá trình này, người tiền sử phải trải qua một quá trình đào luyện lâu dài để nắm giữ những công cụ ngôn ngữ, những biểu tượng biểu hiện như với những công cụ mà người tiền sử đã nắm giữ để tiến hành từng bước tác động vào giới tự nhiên và từng bước tiến tới chinh phục nó. Giải quyết được những diễn biến phôi thai nhất của quá trình phản ánh tâm thức người Việt cổ là một trong những cơ sở quan trọng để nắm bắt được quá trình diễn biến của tư duy người tiền sử từ phôi thai đến những giai đoạn hình thành và phát triển về sau. Quá trình hình thành ngôn ngữ biểu hiện cũng tương ứng với trình độ phản ánh tâm thức. Nhận thức về cội nguồn của các hiện tượng văn hoá nguyên thủy không chỉ ở sự phản ánh về điều kiện sinh hoạt của hiện thực mà còn phản ánh nhu cầu tâm thức. Sự tương tác và hoà quyện giữa hai cơ sở đó cùng với yếu tố bản năng, vô thức và nhu cầu giả đáp về thế giới về những căn cơ còn hỗn độn bên trong con người đang dần dà định hình trong vùng không biên độ và độ sâu của tâm thức cả tín ngưỡng tôn giáo, cả thần thoại, nghệ thuật... Quá trình phản ánh này dẫn đến sự sát nhập tính hiện thực của hai thế giới (hiện thực và tâm thức) làm một với hệ

thống những hình tượng biểu tượng trung gian và sự bắt đầu của một niềm tin vào tính hiện thực đó về thế giới. Đối với người tiền sử thì đó là một thế giới hợp nhất nhưng trên thực tế lại phân thân và như vậy họ đã có đầy đủ những cơ sở cần thiết về niềm tin và về tính hiện thực để tạo ra những giá trị văn hoá phản ánh sự hỗn dung giữa hai thế giới đó.

Phản ánh tâm thức cũng là cơ sở phát triển đời sống tâm linh tôn giáo. Mà cơ sở của quá trình hình thành tâm thức bản thể văn hoá nhân loại là quá trình hoạt động sinh sống hiện thực của con người. Cũng như cơ sở của sự hình thành ngôn ngữ phản ánh của tâm thức văn hoá, tín ngưỡng tôn giáo, tâm linh là quá trình hiện thực sáng tạo ngôn ngữ hình tượng trên cơ sở những hình thức của sự vật hiện tượng được mô phỏng lại hoặc được trừu tượng hoá, cách điệu hoá từ cuộc sống. Đặc biệt với người tiền sử, hình tượng các con vật là đối tượng có liên quan trực tiếp đối với hoạt động săn bắt và tồn tại của họ. Nghiên cứu đặc trưng phản ánh của tâm thức văn hoá người Việt cổ biểu hiện qua quá trình hình thành, phát triển và sáng tạo ngôn ngữ hình tượng, sẽ cung cấp cho chúng ta những cơ sở và cả quá trình hiện thực cho những lý giải về nguồn gốc tâm sinh lý và nguồn gốc xã hội của những quan niệm về linh hồn, tín ngưỡng tôn giáo, nghệ thuật, huyền thoại... của người Việt cổ.

Sơ đồ 2. Sự phát triển ngôn ngữ hình tượng và những hình thái tư duy ban đầu tương ứng của người Việt cổ từ giai đoạn sơ kỳ đá mới đến hậu kỳ thời đại đồng thau

Niên đại địa chất	Thời gian cách ngày nay	Phân kỳ khảo cổ học	Các di tích và văn hoá tiêu biểu	Quá trình phát triển ngôn ngữ hình tượng	Lược đồ sự phát triển các hình thái tư duy tiêu biểu
Toàn tân (Holocene)	2.000 năm	Hậu kỳ thời đại Đồng thau.	Đồng Sơn	Đồ án hoa văn hình tượng và biểu tượng hoàn chỉnh, có sự kết hợp giữa văn tự đồ họa và hình tượng nghệ thuật. Công cụ ghi chép là Trống đồng và Thạp đồng (Thạp đồng Đào Thịnh 2.000 – 2.500 năm).	- Hợp đề: Tư duy trừu tượng. Tư duy lưỡng phân lưỡng hợp trên cơ sở đồ án trang trí hình tượng, biểu tượng và hình học đối xứng. Tư duy đối xứng. Tư duy chính phụ. Tư duy phân loại hoa văn hình tượng và biểu tượng. Tư duy nghệ thuật. - Nghệ thuật trang trí. Nghệ thuật phản ánh tâm thức. Yếu tố nhịp điệu. - Nội dung phản ánh đồng thời sinh hoạt hiện thực và tâm thức, đạt tới một trình độ mỹ thuật cao được phản ánh trong một <i>mô thức văn tự đồ họa tâm thức độc đáo</i> .
	2.500 năm				
		Trung kỳ thời đại đồ đồng thau	Đồng Đậu và Gò Mun		
	3.000 năm	Sơ kỳ thời đại đồ đồng	Phùng Nguyên	Hoa văn trên gốm và đồ đồng phát triển	- Tư duy phân loại hình học đối xứng rất phát triển
	4.000 năm	Hậu kỳ đá mới – sơ kỳ kim khí	Hà Giang, Mai Pha, Hạ Long, Hoa Lộc, Bàu Tró, Xóm Cồn, Biện Hồ, Đồng Nai	Hoa văn trên gốm phát triển phong phú, nhiều kiểu dạng. Tính đối xứng cao theo một trật tự, có nguyên tắc nhất định và đây là điểm nổi bật.	- Tư duy nghệ thuật. - Tư duy phân loại hình học đối xứng.
	6.500 năm				
		Các văn hoá đá mới sau Hoà Bình	Quỳnh Ván, Cái Bèo, Bàu Dũ, Đa Bút	Hoa văn trang trí trên mảnh đồ đựng bằng gốm (tiêu biểu là Văn thừng).	Phát triển văn hoá Hoà Bình- Bắc Sơn
Cánh Tân (Pleistocene)	11.000 năm			Hoa văn trên gốm đơn giản. Hoa văn hình mặt người và mặt thú trên vách hang Đồng Nội (Hoà Bình). Hoa Văn hình mặt người trên hòn cuội ở hang Nà Ca (Thái Nguyên). Hoa văn hình dấu thú ở mái đá chòm Đồng Đông (Thanh Hoá). Hoa văn khắc vạch tạo nên những hình kỷ hà và đường gấp khúc	- Tư duy phân loại công cụ - Tư duy hình tượng – trực quan. - Tư duy chính phụ - Tư duy thẩm mỹ - ý niệm về sự cân xứng thể hiện bước đầu qua hoa văn khắc vạch song song trên đá và vết lõm song song trên công cụ “dấu Bắc Sơn”. - Có ý niệm về nhịp điệu.
	30.000 năm	Sơ kỳ đá mới	Bắc Sơn Hoà Bình		
Cánh Tân (Pleistocene)		Hậu kỳ đá cũ	Sơn Vi, Nậm Tùn, Ngườm, Kéo Lặng, Thung Lang	Chưa tìm được vết tích	Dấu hiệu sớm của tư duy phân loại công cụ qua việc định hình một số hình loại công cụ đá.
	500.000 năm	Sơ kỳ đá cũ	Hang Hùm, thâm ôm, Bình Lộc, Vườn Dũ. Thậm Khuyển, Thâm Hai, Quan Yên, Núi Độ.		

Dựa trên bảng phân kỳ khảo cổ học thời kỳ đồ đá tại Bảo tàng Lịch sử

Chú thích

1. Nguyên lý Mỹ học Mác-Lênin, 1963. phần III, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.3.

2. Karen Brookfield, 2002. sách, Nxb. Kim Đồng, Hà Nội, tr.8.

3. Đỗ Thị Minh Thảo, 2002. *Cội nguồn của ý thức thẩm mỹ và sự thức tỉnh năng lực sáng tạo của con người*, Tạp chí *Triết học*, số 3.

